TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 24-10-2019.
V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hoàng Anh Tuấn.**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Hoàng Thăng Bắc.**

Ông **Phùng Quốc Doanh.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Ma Văn Chung** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Hồng Nhung** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2019 về: *"Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXX-ST ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Âu Thị Th**, sinh năm 1984. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Kh, xã Y, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà **Nông Thị Ch** - Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước, Sở Tư pháp tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Mã Văn L**, sinh năm 1978. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Kh, xã Y, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng Chính sách xã hội**. Địa chỉ: 169 LĐ, phường H, quận HM, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông **Tống Văn M** - Chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B, chi nhánh tỉnh Bắc Kạn *(Theo Quyết định số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án của Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội và Giấy ủy quyền số 159/UQ-NHCS ngày 20/9/2019 của Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B - Chi nhánh ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn).* Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/9/2019, bản tự khai ngày 19/9/2019, biên bản hòa giải ngày 20/9/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Âu Thị Th trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Âu Thị Th và anh Mã Văn L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003 đến nay nhưng không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật mà chỉ tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Trong quá trình chung sống thời gian đầu chị Th và anh L sống hòa thuận, hạnh phúc, đến đầu năm 2019 thì giữa chị Th và anh L bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nay chị Th xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án không công nhận chị Th và anh L là vợ chồng.

- *Về con chung:* Trong quá trình chung sống với nhau chị Th và anh L có 02 (Hai) con chung tên là Mã Thị M, sinh ngày 15/7/2003 và Mã Thị M, sinh ngày 28/8/2005. Các con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường. Hiện nay con chung đang sống cùng anh L. Khi Tòa án tuyên bố chị Th và anh L không phải là vợ chồng thì chị Th yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung Mã Thị M đến năm đủ 18 tuổi còn anh L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung Mã Thị M đến năm đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung, vay nợ chung:*

+ *Về tài sản chung:* Chị Th và anh L đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về vay nợ chung:* Ngày 16/10/2016, chị Th và anh L có vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, tỉnh Bắc Kạn tổng số tiền là 35.000.000^{đ} *(Ba mươi lăm triệu đồng)*; chương trình vay hộ cận nghèo, người đứng tên vay là anh L, người thừa kế khoản vay là chị Th; lãi suất 0,66%/tháng,

thời hạn vay 05 năm. Đến thời điểm hiện tại chị Th và anh L còn nợ Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B tổng số tiền gốc là 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)* và lãi phát sinh. Nay chị Th yêu cầu anh L có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B, chi nhánh tỉnh Bắc Kạn số tiền gốc 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)* và lãi phát sinh của khoản tiền vay. Chị Th không có trách nhiệm cùng trả nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 20/9/2019, biên bản hòa giải ngày 20/9/2019 và tại phiên tòa bị đơn anh Mã Văn L trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Mã Văn L và chị Âu Thị Th chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003 đến nay nhưng không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật mà chỉ tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Trong quá trình chung sống thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc, đến khoảng đầu năm 2019 thì giữa anh L và chị Th bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nay anh L xác định tình cảm không còn, chị Th yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng, anh L nhất trí.

- *Về con chung:* Anh L và chị Th có 02 (Hai) con chung tên là Mã Thị M, sinh ngày 15/7/2003 và Mã Thị M, sinh ngày 28/8/2005. Các con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường. Hiện nay con chung đang sống cùng anh L. Khi Tòa án tuyên bố anh L và chị Th không phải là vợ chồng thì anh L yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung Mã Thị M đến năm đủ 18 tuổi còn chị Th trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung Mã Thị M đến năm đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung, vay nợ chung:*

+ *Về tài sản chung:* Anh L và chị Th đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về vay nợ chung:* Ngày 16/10/2016, anh L và chị Th có vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, chi nhánh tỉnh Bắc Kạn tổng số tiền là 35.000.000đ *(Ba mươi lăm triệu đồng)*; chương trình vay hộ cận nghèo, người đứng tên vay là anh L, người thừa kế khoản vay là chị Th; lãi suất 0,66%/tháng, thời hạn vay 05 năm. Đến thời điểm hiện tại anh L và chị Th còn nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B tổng số tiền gốc là 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)* và lãi phát sinh. Nay chị Th yêu cầu anh L có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, chi nhánh tỉnh Bắc Kạn số

tiền gốc 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)* và lãi phát sinh của khoản tiền vay, anh L nhất trí, không yêu cầu chị Th có trách nhiệm cùng trả nợ chung.

Tại công văn số:160/CV-NHCS ngày 20/9/2019, biên bản hòa giải ngày 20/9/2019 và tại phiên tòa đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Tống Văn M trình bày:

Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B, chi nhánh tỉnh Bắc Kạn xác nhận ngày 16/10/2016 có cho anh Mã Văn L vay tổng số tiền là 35.000.000đ *(Ba mươi lăm triệu đồng)*; người thừa kế khoản vay là chị Âu Thị Th; theo sổ vay vốn có Mã món vay: 600000708735384; chương trình cho vay hộ cận nghèo; ngày vay: 16/10/2016, hạn trả nợ cuối cùng: 16/10/2021, lãi suất 0,66 %/ tháng. Đến thời điểm hiện tại (ngày 20/9/2019) anh Mã Văn L còn nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B tổng số tiền gốc là 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)* và lãi phát sinh từ ngày 16/9/2019.

Nay Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B nhất trí theo thỏa thuận giữa chị Âu Thị Th và anh Mã Văn L là anh Mã Văn L có trách nhiệm trả gốc15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)* và lãi phát sinh của số tiền vay khi đến hạn thanh toán.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/9/2019 con chung Mã Thị M, sinh ngày 15/7/2003 trình bày: Hiện nay đang sống với bố Mã Văn L ở thôn Kh, xã Y, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Nếu bố mẹ không còn sống với nhau nữa thì cháu có nguyện vọng được sống với mẹ Âu Thị Th để được chăm sóc tốt nhất. Ngoài ra cháu M còn khai cháu còn nhỏ chưa có tài sản gì.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/9/2019 con chung Mã Thị M, sinh ngày 28/8/2005 trình bày: Hiện đang sống với bố Mã Văn L ở thôn Kh, xã Y, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Nếu bố mẹ không còn sống với nhau nữa thì cháu có nguyện vọng được sống với bố Mã Văn L để được chăm sóc tốt nhất. Ngoài ra cháu M còn khai cháu còn nhỏ chưa có tài sản gì.

Biên bản xác minh ngày 17/9/2019 tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện B thể hiện: Chị Âu Thị Th và anh Mã Văn L chung sống với nhau như vợ chồng tại thôn Kh, xã Y, huyện B, tỉnh Bắc Kạn từ năm 2003 đến nay và đã có với nhau 02 con chung tên là Mã Thị M, sinh ngày 15/7/2003 và Mã Thị M, sinh ngày 28/8/2005. Tuy chị Th và anh L đủ điều kiện để đăng ký kết hôn nhưng không đến Ủy ban nhân dân xã Y, huyện B đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Việc chị Th và anh L không đăng ký kết hôn đã được chính quyền địa

phương tuyên truyền nhiều lần nhưng chị Th và anh L vẫn không đi đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa các đương sự đã tự thỏa thuận với nhau về các vấn đề sau đây:

- ***Về con chung:*** Chị Âu Thị Th và anh Mã Văn L thỏa thuận như sau: Giao con chung Mã Thị M sinh ngày 15/7/2003 cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao con chung Mã Thị M sinh ngày 28/8/2005 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- ***Về tài sản chung:*** Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- ***Về vay nợ chung:*** Chị Âu Thị Th, anh Mã Văn L và đại diện hợp pháp của Ngân hàng Chính sách xã hội, cụ thể như sau: Anh Mã Văn L có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B, chi nhánh tỉnh Bắc Kạn số tiền gốc 15.000.000^{đ} (*Mười lăm triệu đồng*) và lãi phát sinh của khoản tiền vay theo sổ vay vốn có Mã món vay: 600000708735384, người đứng tên vay anh Mã Văn L; chương trình cho vay hộ cận nghèo; ngày vay: 16/10/2016, hạn trả nợ cuối cùng: 16/10/2021, lãi suất 0,66 %/ tháng.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đều chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án*: Chị Âu Thị Th và anh Mã Văn L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2003 đến năm 2019, nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố chị Th và anh L không phải là vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- *Về con chung*: Chị Âu Thị Th và anh Mã Văn L có 02 (Hai) con chung tên là Mã Thị M, sinh ngày 15/7/2003 và Mã Thị M, sinh ngày 28/8/2005. Hai bên thỏa thuận giao con chung Mã Thị M cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao con chung Mã Thị M cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thỏa thuận này của

hai bên là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

- *Về tài sản chung:* Do chị Âu Thị Th và anh Mã Văn L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- *Về nợ chung*: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Âu Thị Th và anh Mã Văn L: Anh Mã Văn L có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B, chi nhánh tỉnh Bắc Kạn số tiền gốc 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*) và lãi phát sinh của khoản tiền vay theo sổ vay vốn có mã món vay: 600000708735384, người đứng tên vay anh Mã Văn L; chương trình cho vay hộ cận nghèo; ngày vay: 16/10/2016, hạn trả nợ cuối cùng: 16/10/2021, lãi suất 0,66 %/ tháng. Đại diện Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B, chi nhánh tỉnh Bắc Kạn nhất trí với thỏa thuận của chị Âu Thị Th và anh Mã Văn L.

- Về án phí: Chị Âu Thị Th phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của nguyên đơn; ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về con chung, tài sản chung và vay nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình về tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Âu Thị Th và anh Mã Văn L chung sống như vợ chồng từ năm 2003 đến nay nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo quy định của khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì:*" Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng..."*

Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng..."*

Vì vậy, yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Âu Thị Th và anh Mã Văn L là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung: Chị Âu Thị Th và anh Mã Văn L xác nhận có hai con chung là Mã Thị M, sinh ngày 15/7/2003 và Mã Thị M, sinh ngày 28/8/2005 (Các con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường). Chị Th và anh L thỏa thuận giao con chung Mã Thị M cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao con chung Mã Thị M cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục (Phù hợp với nguyện vọng của con chung); không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy thỏa thuận này của hai bên đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về vay nợ chung: Chị Âu Thị Th và anh Mã Văn L xác nhận có vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, chi nhánh tỉnh Bắc Kạn số tiền nợ gốc 15.000.000^{đ} (*Mười lăm triệu đồng*) theo sổ vay vốn có Mã món vay: 600000708735384, người đứng tên vay anh Mã Văn L, người thừa kế chị Âu Thị Th; chương trình cho vay hộ cận nghèo. Ngày vay: 16/10/2016, hạn trả nợ cuối cùng: 16/10/2021, lãi suất 0,66 %/ tháng.

Chị Th, anh L và đại diện hợp pháp của Ngân hàng chính sách xã hội thỏa thuận, anh L có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B, chi nhánh tỉnh Bắc Kạn số tiền gốc 15.000.000^{đ} (*Mười lăm triệu đồng*) và lãi suất phát sinh của khoản tiền vay nêu trên. Xét thấy thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Âu Thị Th. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Âu Thị Th và anh Mã Văn L.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Âu Thị Th và anh Mã Văn L như sau: Giao con chung Mã Thị M sinh ngày 15/7/2003 cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao con chung Mã Thị M sinh ngày 28/8/2005 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục (Phù hợp với nguyện vọng của con chung).

Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Âu Thị Th và anh Mã Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về vay nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Âu Thị Th, anh Mã Văn L và đại diện hợp pháp của Ngân hàng chính sách xã hội, cụ thể như sau: Anh Mã Văn L có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, tỉnh Bắc Kạn số tiền gốc 15.000.000^{đ} (*Mười lăm triệu đồng*) và lãi phát sinh của khoản tiền vay theo sổ vay vốn có mã món vay: 600000708735384, người đứng tên vay anh Mã Văn L; chương trình cho vay hộ cận nghèo; ngày vay: 16/10/2016, hạn trả nợ cuối cùng: 16/10/2021, lãi suất 0,66 %/ tháng.

5. Về án phí: Chị Âu Thị Th phải chịu 300.000^{đ} *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000^{đ} *(Ba trăm nghìn đồng)*, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 03691 ngày 06/9/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Xác nhận chị Th đã nộp đủ tiền án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn, đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân dự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã Y;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Anh Tuấn